

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017
CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
2.1 Bảng cân đối kế toán	2 - 5
2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
2.4 Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		259.256.984.049	707.715.890.003
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	53.472.267.262	427.575.709.599
1. Tiền	111		23.472.267.262	427.575.709.599
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.090.439.790	84.632.723.276
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 2	20.882.038.634	84.089.070.806
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 3	186.661.950	169.381.950
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 4	21.739.206	374.270.520
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		182.113.351.735	186.298.199.240
1. Hàng tồn kho	141	V. 5	182.113.351.735	186.298.199.240
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.580.925.262	9.209.257.888
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 6	1.383.776.760	3.183.446.274
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		947.186.230	5.775.811.614
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V. 7	249.962.272	250.000.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		237.979.622.102	243.054.327.590
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		140.254.090.505	143.779.115.204
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 8	140.254.090.505	143.779.115.204
<i>Nguyên giá</i>	222		166.614.234.885	166.363.715.457
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(26.360.144.380)	(22.584.600.253)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		242.777.779	242.777.779
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(242.777.779)	(242.777.779)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.637.115.782	5.704.125.959
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V. 9	5.637.115.782	5.704.125.959
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		92.088.415.815	93.571.086.427
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 10	92.088.415.815	93.571.086.427
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		497.236.606.151	950.770.217.593

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		153.431.495.744	620.770.217.593
I. Nợ ngắn hạn	310		153.431.495.744	620.770.217.593
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 11	114.483.306.468	156.300.314.012
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 12	7.136.610.946	2.273.770.209
4. Phải trả người lao động	314		30.986.689.869	34.974.625.187
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 13	75.000.000	215.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 14	546.395.709	427.006.508.185
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V. 15	203.492.752	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		343.805.110.407	330.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		343.805.110.407	330.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V. 16	330.000.000.000	330.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		330.000.000.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V. 16	945.555.507	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V. 16	12.859.554.900	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		12.859.554.900	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		497.236.606.151	950.770.217.593

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 01 năm 2018



[Handwritten signature]

Ngô Thị Hương Liên
Kế toán trưởng
Người lập biểu

[Handwritten signature]


Lê Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc


Bùi Thị Hạnh
Chủ tịch Hội đồng quản trị


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	minh	Từ 09/11/2017 đến 31/12/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	273.369.160.844
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 1	1.112.665.533
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		272.256.495.311
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	228.385.174.005
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.871.321.306
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		89.705.116
7. Chi phí tài chính	22		20.646.730
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-
8. Chi phí bán hàng	25	VI. 3	15.897.546.363
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI. 4	4.403.435.645
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.639.397.684
11. Thu nhập khác	31		-
12. Chi phí khác	32		510.000
13. Lợi nhuận khác	40		(510.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.638.887.684
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI. 5	4.727.777.537
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.911.110.147
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		573


Ngô Thị Hương Liên
Kế toán trưởng
Người lập biểu


Lê Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc


Bùi Thị Hạnh
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Khánh Hòa, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 09/11/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 08/11/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23.638.887.684	94.580.098.046
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V. 8	3.775.544.127	10.471.175.681
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(74.645.869)	(91.470.167)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27.339.785.942	104.959.803.560
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		68.368.345.548	(54.963.503.526)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.184.847.505	(28.436.419.854)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(45.881.709.557)	7.547.471.241
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.282.340.126	(700.155.588)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(22.493.105.034)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	VII. 1	-	426.616.948.800
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	VII. 2	(430.805.177.289)	(739.320.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(373.511.567.725)	431.791.719.599
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(666.520.481)	(4.346.633.255)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		74.645.869	91.470.167
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(591.874.612)	(4.255.163.088)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông,
thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 09/11/2017	Từ 01/01/2017
			đến 31/12/2017	đến 08/11/2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(374.103.442.337)	427.536.556.511
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V. 1	427.575.709.599	39.153.088
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V. 1	53.472.267.262	427.575.709.599



Khánh Hòa, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Ngô Thị Hương Liên
Kế toán trưởng
Người lập biểu

Lê Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hạnh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa ("Công ty") là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ uống không cồn, rượu, bia; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống không cồn, rượu, bia; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

5. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty

Ngày 12 tháng 10 năm 2016, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã ban hành Quyết định số 3040/QĐ-UBND về việc cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Nước giải khát Sanest Khánh Hòa. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần là ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ngày 15 tháng 11 năm 2016, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã ban hành Quyết định số 3472/QĐ-UBND về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Nước giải khát Sanest Khánh Hòa và Công ty TNHH Một thành viên Nước giải khát Sanna Khánh Hòa thuộc Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Yến sào Khánh Hòa.

Ngày 31 tháng 3 năm 2017, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã ban hành Quyết định số 845/QĐ-UBND về phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Nước giải khát Sanest Khánh Hòa.

Ngày 23 tháng 6 năm 2017, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã ban hành Quyết định số 1794/QĐ-UBND về phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Nước giải khát Sanest Khánh Hòa thành Công ty cổ phần.

Ngày 27 tháng 10 năm 2017, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã ban hành Quyết định số 3204/QĐ-UBND về phê duyệt điều chỉnh phương án và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Nước giải khát Sanest Khánh Hòa thành Công ty cổ phần.

Ngày 09 tháng 11 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa đã được tổ chức và đã thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần, bầu Thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa.

Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa chính thức đi vào hoạt động từ ngày 16 tháng 11 năm 2017 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201675916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp đăng ký thay đổi lần thứ 1 vào ngày 16 tháng 11 năm 2017, kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty TNHH Một thành viên Nước giải khát Sanest Khánh Hòa.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu cột Số kỳ này trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 09/11/2017 và kết thúc ngày 31/12/2017 không mang tính so sánh tương đồng với số liệu cột Số năm trước cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc ngày 08/11/2017 do thời gian thực hiện không tương đồng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 09/11/2017 và kết thúc ngày 31/12/2018 là năm tài chính đầu tiên của Công ty.

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc ngày 08/11/2017 ("năm tài chính kết thúc ngày 08/11/2017") là năm tài chính cuối cùng của Công ty hoạt động dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu vốn.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

6. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	05 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm
- Chương trình phần mềm	03 năm

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

12. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của Chủ sở hữu/Các cổ đông.
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó ở Công ty. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là tài sản cố định và công cụ, dụng cụ. Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định. Công ty tiến hành đánh giá lại tài sản khi thực hiện cổ phần hóa. Chênh lệch đánh giá lại tài sản này không phản ánh số chênh lệch đánh giá lại khi đưa tài sản đi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác hoặc thay đổi hình thức sở hữu.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Quyết định của Chủ sở hữu/Đại hội đồng cổ đông.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho Chủ sở hữu/Các cổ đông sau khi được Chủ sở hữu/Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ báo cáo. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính được điều chỉnh giảm doanh thu vào kỳ phát sinh khoản giảm trừ doanh thu.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch giữa các bên liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt tại quỹ	166.107.665	33.708.028
Tiền gửi ngân hàng	23.306.159.597	427.542.001.571
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	<u>30.000.000.000</u>	-
Cộng	<u>53.472.267.262</u>	<u>427.575.709.599</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>20.829.542.570</i>	<i>84.008.388.776</i>
- Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	10.521.113.089	82.832.192.609
- Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa (trước đây là Công ty TNHH MTV Nước giải khát Sanna Khánh Hòa)	1.242.711.952	1.176.196.167
- Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Sanatech Land	7.921.749.979	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa Lâm Đồng	1.143.967.550	-
<i>Phải thu các khách hàng khác về hoạt động kinh doanh</i>	<i>52.496.064</i>	<i>80.682.030</i>
Cộng	<u>20.882.038.634</u>	<u>84.089.070.806</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho các nhà cung cấp về bán hàng, cung cấp dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh	103.271.500	83.390.450
Trả trước cho các nhà cung cấp, nhà thầu về đầu tư tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	<u>83.390.450</u>	<u>85.991.500</u>
Cộng	<u>186.661.950</u>	<u>169.381.950</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu lại bảo hiểm của người lao động	9.268.686	333.861.840
Phải thu khác	<u>12.470.520</u>	<u>40.408.680</u>
Cộng	<u>21.739.206</u>	<u>374.270.520</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi đường	-	5.832.724.725
Nguyên liệu, vật liệu	21.828.489.519	15.656.537.901
Công cụ, dụng cụ	69.688.591.781	67.744.361.249
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	<u>15.039.582.750</u>	<u>13.479.066.904</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông,
thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017
Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Thành phẩm	53.181.141.533	68.411.501.514
Hàng hóa	3.225.824	493.724
Hàng gửi đi bán	22.372.320.328	15.173.513.223
Cộng	182.113.351.735	186.298.199.240

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	1.073.026.760	2.717.696.274
Chi phí thuê mặt bằng	310.750.000	465.750.000
Cộng	1.383.776.760	3.183.446.274

7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa nộp thừa	249.962.272	250.000.000
Cộng	249.962.272	250.000.000

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	84.444.359.509	74.681.626.979	6.629.639.326	69.705.305	538.384.338	166.363.715.457
Đầu tư hoàn thành	-	77.803.974	172.715.454	-	-	250.519.428
Số cuối kỳ	84.444.359.509	74.759.430.953	6.802.354.780	69.705.305	538.384.338	166.614.234.885
Hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	11.568.883.255	9.120.974.904	1.628.565.576	10.162.714	256.013.804	22.584.600.253
Trích khấu hao	1.388.020.237	1.815.331.136	271.447.861	22.666.328	278.078.565	3.775.544.127
Số cuối kỳ	12.956.903.492	10.936.306.040	1.900.013.437	32.829.042	534.092.369	26.360.144.380
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	72.875.476.254	65.560.652.075	5.001.073.750	59.542.591	282.370.534	143.779.115.204
Số cuối kỳ	71.487.456.017	63.823.124.913	4.902.341.343	36.876.263	4.291.969	140.254.090.505

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí mua sắm tài sản cố định	5.208.739.456	5.276.107.906
Các hạng mục khác	428.376.326	428.018.053
Cộng	5.637.115.782	5.704.125.959

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi thế kinh doanh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp	90.620.193.285	92.156.128.765
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	1.468.222.530	1.414.957.662
Cộng	92.088.415.815	93.571.086.427

11. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan	58.560.255.334	57.117.126.999
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Yên sào Khánh Hòa	52.495.228.696	52.220.615.635
- Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Sanatech Land	-	1.417.329.921
- Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist	3.332.849.258	3.144.353.543
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tuyến Bắc Nam	2.732.177.380	334.827.900
Phải trả cho các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh	55.923.051.134	98.697.574.733
- Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	16.316.120.066	20.916.657.984
- Công ty TNHH MTV TMDV In bao bì Cuộc Sống Mới	6.219.633.145	9.535.375.905
- Các nhà cung cấp khác	33.387.297.923	68.245.540.844
Phải trả cho các nhà thầu, nhà cung cấp phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định và tài sản dài hạn	-	485.612.280
Cộng	114.483.306.468	156.300.314.012

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.965.797.146	2.238.019.609
Thuế thu nhập cá nhân	169.985.000	34.475.000
Thuế tài nguyên	828.800	1.275.600
Cộng	7.136.610.946	2.273.770.209

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa (*)	(250.000.000)	732.486.721	732.448.993	(249.962.272)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.197.330.767	3.197.330.767	-
Thuế nhập khẩu	-	593.852.784	593.852.784	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.238.019.609	4.727.777.537	-	6.965.797.146
Thuế thu nhập cá nhân	34.475.000	363.304.000	227.794.000	169.985.000
Thuế tài nguyên	1.275.600	1.969.600	2.416.400	828.800
Cộng	2.023.770.209	9.616.721.409	4.753.842.944	6.886.648.674

(*) Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu "Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước" (thuyết minh V.7).

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Nước sản xuất, đường phèn, đường kết tinh : 5%
- Các sản phẩm và dịch vụ khác : 10%

Thuế GTGT hàng nhập khẩu và thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.17 và thuyết minh VI.5

Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	75.000.000	215.000.000
Cộng	75.000.000	215.000.000

14. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả lợi nhuận sau thuế cho Công ty TNHH Nhà nước MTV Yên sào Khánh Hòa	-	-
Phải trả về cổ phần hóa cho Công ty TNHH Nhà nước MTV Yên sào Khánh Hòa	-	425.928.950.289
Kinh phí công đoàn	375.913.232	256.208.896
Thù lao của HĐQT và BKS	166.279.988	-
Các khoản khác	4.202.489	821.349.000
Cộng	546.395.709	427.006.508.185

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Từ 09/11/2017 đến 31/12/2017</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 08/11/2017</u>
Số đầu năm	-	16.307.862.146
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế	4.867.719.752	21.345.536.763
Chi khen thưởng, phúc lợi	(4.664.227.000)	(187.200.000)
Điều chuyển về Chủ sở hữu (Công ty mẹ)	-	(37.466.198.909)
Số cuối kỳ	203.492.752	-

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm trước	176.427.119.859	-	18.290.526.041	-	194.717.645.900
Đánh giá lại tài sản để cổ phần hóa	-	153.577.001.630	-	-	153.577.001.630
Kết chuyển tăng vốn	153.572.880.141	(153.572.880.141)	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế năm trước	-	-	-	75.664.078.437	75.664.078.437
Trích lập các quỹ	-	-	22.699.223.531	(44.044.760.294)	(21.345.536.763)
Phải trả cổ phần hóa	-	(4.121.489)	-	-	(4.121.489)
Điều chuyển về Chủ sở hữu	-	-	(40.989.749.572)	-	(40.989.749.572)
Phân chia lợi nhuận cho Chủ sở hữu	-	-	-	(31.619.318.143)	(31.619.318.143)
Số cuối năm trước	330.000.000.000	-	-	-	330.000.000.000
Số đầu năm nay	330.000.000.000	-	-	-	330.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế năm nay	-	-	-	18.911.110.147	18.911.110.147
Trích lập các quỹ	-	-	945.555.507	(5.813.275.259)	(4.867.719.752)
Trích thủ lao của HĐQT và BKS	-	-	-	(238.279.988)	(238.279.988)
Số cuối năm nay	330.000.000.000	-	945.555.507	12.859.554.900	343.805.110.407

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	
	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Cổ đông		
Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến sào Khánh Hòa	168.500.000.000	51.06
Các cổ đông khác	161.500.000.000	48.94
Cộng	330.000.000.000	100.00

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	33.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	33.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Mẫu B 09-DN

Ngoại tệ các loại	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	70.30	82.00
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>a. Tổng doanh thu</i>		
	<u>Từ 09/11/2017</u>	
	<u>đến 31/12/2017</u>	
Tổng doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	273.369.160.844	
Các khoản giảm trừ	1.112.665.533	
Doanh thu thuần	272.256.495.311	
<i>b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan</i>		
	<u>Từ 09/11/2017</u>	
	<u>đến 31/12/2017</u>	
Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến sào Khánh Hòa	257.700.267.736	
Công ty TNHH MTV Nước giải khát Sanna Khánh Hòa	245.890.960	
Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	2.960.566.768	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tuyến Bắc Nam	44.246.500	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa Lâm Đồng	1.039.970.500	
Công ty TNHH MTV Thiết kế xây dựng Sanatech Land	8.508.411.500	
Cộng	270.499.353.964	
2. Giá vốn hàng bán		
	<u>Từ 09/11/2017</u>	
	<u>đến 31/12/2017</u>	
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa	228.385.174.005	
Cộng	228.385.174.005	
3. Chi phí bán hàng		
	<u>Từ 09/11/2017</u>	
	<u>đến 31/12/2017</u>	
Chi phí nhân viên	1.387.415.747	
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	3.479.811.548	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.156.736	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.354.569.961	
Chi phí bằng tiền khác	7.627.592.371	
Cộng	15.897.546.363	
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Từ 09/11/2017</u>	
	<u>đến 31/12/2017</u>	
Chi phí nhân viên quản lý	3.766.990.142	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	76.722.212	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	257.994.380	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	200.482.977	

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông,
thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017
Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các chi phí khác	101.245.934
Cộng	4.403.435.645
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	
	Từ 09/11/2017
	đến 31/12/2017
Lợi nhuận kế toán trước thuế	23.638.887.684
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	23.638.887.684
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.727.777.537
6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	
	Từ 09/11/2017
	đến 31/12/2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.911.110.147
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(5.105.999.740)
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(4.867.719.752)
- <i>Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</i>	(238.279.988)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	33.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	573
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:	
	Từ 09/11/2017
	đến 31/12/2017
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	33.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	33.000.000
Công ty không xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu cho Số năm trước do thời điểm đó Công ty vẫn đang hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH một thành viên, đến ngày 09/11/2017 Công ty mới chuyển sang loại hình Công ty cổ phần.	
7. Chi phí sản xuất theo yếu tố	
	Từ 09/11/2017
	đến 31/12/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.435.251.585
Chi phí nhân công	22.392.729.954
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.775.544.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.550.760.875
Chi phí khác bằng tiền	8.355.985.763
Cộng	141.510.272.304

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh

	Từ 09/11/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 08/11/2017
Tiền thu từ cổ phần hóa	-	426.616.948.800
Cộng	-	426.616.948.800

2. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh

	Từ 09/11/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 08/11/2017
Chi khen thưởng phúc lợi	4.664.227.000	187.200.000
Chi phục vụ cổ phần hóa	140.000.000	552.120.000
Chi nộp tiền thu từ cổ phần hóa	425.928.950.289	-
Chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	72.000.000	-
Cộng	430.805.177.289	739.320.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến sào Khánh Hòa	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thiết kế xây dựng Sanatech Land	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tuyến Bắc Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa Lâm Đồng	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến Sào Khánh Hòa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa (trước đây là Công ty TNHH MTV Nước giải khát Sanna Khánh Hòa)	Cùng công ty mẹ
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan gồm: Mua, bán hàng hóa và dịch vụ với các bên liên quan, thanh toán tiền mua - bán hàng hóa và dịch vụ với các bên liên quan,...

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan / Công nợ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến sào Khánh Hòa		
Phải trả tiền mua hàng và dịch vụ (thuyết minh V.11)	52.495.228.696	52.220.615.635
Phải trả tiền phân phối lợi nhuận (thuyết minh V.14)	-	
Phải trả tiền thu từ cổ phần hóa (thuyết minh V.14)		425.928.950.289
Công ty TNHH MTV Thiết kế xây dựng Sanatech Land		

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông,
thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017
Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Phải thu tiền bán hàng (thuyết minh V.2)	7.921.749.979	-
Phải trả tiền mua hàng (thuyết minh V.11)	-	1.417.329.921
Bên liên quan / Công nợ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist		
Phải trả tiền mua hàng (thuyết minh V.11)	3.332.849.258	3.144.353.543
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tuyến Bắc Nam		
Phải trả tiền mua hàng (thuyết minh V.11)	2.732.177.380	334.827.900
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa Lâm Đồng		
Phải thu tiền bán hàng (thuyết minh V.2)	1.143.967.550	-
Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa		
Phải thu tiền bán hàng (thuyết minh V.2)	10.521.113.089	82.832.192.609
Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa		
Phải thu tiền bán hàng (thuyết minh V.2)	1.242.711.952	1.176.196.167

2. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác phát sinh trực tiếp từ hoạt động kinh doanh. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường là các khoản tiền gửi ngân hàng.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái vì Công ty sử dụng VND là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (chủ yếu đối với tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty chỉ có liên quan đến một số đối tượng khách hàng chủ yếu, rủi ro tín dụng tập trung đáng kể vào một số khách hàng chủ yếu này.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số đầu năm				
Phải trả người bán	156.300.314.012	-	-	156.300.314.012
Chi phí phải trả	215.000.000	-	-	215.000.000
Các khoản phải trả khác	427.006.508.185	-	-	427.006.508.185
Cộng	583.521.822.197	-	-	583.521.822.197
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán	114.483.306.468	-	-	114.483.306.468
Chi phí phải trả	75.000.000	-	-	75.000.000
Các khoản phải trả khác	546.395.709	-	-	546.395.709
Cộng	115.104.702.177	-	-	115.104.702.177

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ ở mức kiểm soát được. Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính của Công ty.

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	23.472.267.262	427.575.709.599	23.472.267.262	427.575.709.599
Tiền gửi ngắn hạn	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	20.882.038.634	84.089.070.806	20.882.038.634	84.089.070.806
Phải thu khác	21.739.206	374.270.520	21.739.206	374.270.520
Cộng	74.376.045.102	512.039.050.925	74.376.045.102	512.039.050.925
Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	114.483.306.468	156.300.314.012	114.483.306.468	156.300.314.012
Chi phí phải trả	75.000.000	215.000.000	75.000.000	215.000.000
Các khoản phải trả khác	546.395.709	427.006.508.185	546.395.709	427.006.508.185
Cộng	115.104.702.177	583.521.822.197	115.104.702.177	583.521.822.197

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 01 năm 2018



Ngô Thị Hương Liên
Kế toán trưởng



Lê Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc




Bùi Thị Hạnh
Chủ tịch Hội đồng quản trị